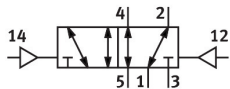


**Van khí**  
**J-5/2-D-3-C-EX**  
Số bộ phận: 536015

**FESTO**



**Bảng dữ liệu**

| Đặc tính                                                   | Giá trị                                          |
|------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|
| Chức năng van                                              | 5/2 lưỡng ổn định                                |
| Kiểu vận hành                                              | khí nén                                          |
| Chiều rộng lắp đặt                                         | 65 mm                                            |
| Lưu lượng danh nghĩa bình thường (chuẩn hóa theo DIN 1343) | 4500 l/ph                                        |
| Cổng nối làm việc bằng khí nén                             | Kích thước tấm kết nối 3 theo ISO 5599-1<br>G1/2 |
| Áp suất vận hành                                           | -0.09 MPA...1.6 MPA<br>-0.9 bar...16 bar         |
| Cấu trúc xây dựng                                          | thanh trượt pít tông                             |
| Dấu CE (xem tuyên bố về sự phù hợp)                        | theo chỉ thị chống cháy nổ của EU (ATEX)         |
| Dấu UKCA (xem tuyên bố về sự phù hợp)                      | theo quy định UK EX                              |
| Danh mục ATEX Khí                                          | II 2G                                            |
| Danh mục ATEX Bụi                                          | II 2D                                            |
| Loại chống cháy nổ Khí                                     | Ex h IIC T4 Gb                                   |
| Loại chống cháy nổ Bụi                                     | Ex h IIIC T130°C Db                              |
| Nhiệt độ môi trường xung quanh ngoài                       | -10°C <= Ta <= +60°C                             |
| Phê duyệt bảo vệ Ex bên ngoài Liên minh Châu Âu            | EPL Db (GB)<br>EPL Gb (GB)                       |
| Chiều rộng định mức                                        | 14.5 mm                                          |
| Kích thước lưới                                            | 71 mm                                            |
| Chức năng khí xả                                           | có thể điều tiết                                 |
| Nguyên lý bít                                              | mềm                                              |
| Vị trí lắp đặt                                             | bất kỳ                                           |
| Tuân theo tiêu chuẩn                                       | ISO 5599-1                                       |
| Nút ghi đè                                                 | không                                            |
| Mã ISO                                                     | 301                                              |
| Kiểu điều khiển                                            | trực tiếp                                        |
| Hướng dòng chảy                                            | có thể đảo ngược                                 |
| Xếp chồng                                                  | gối chống dương                                  |
| Áp suất điều khiển                                         | 2 bar...16 bar                                   |
| Thời gian chuyển đổi lúc                                   | 8 ms                                             |

| Đặc tính                              | Giá trị                                                                                               |
|---------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Chống cháy nổ                         | Vùng 1 (ATEX)<br>Vùng 1 (UKEX)<br>Vùng 2 (ATEX)<br>Vùng 21 (ATEX)<br>Vùng 21 (UKEX)<br>Vùng 22 (ATEX) |
| Môi chất vận hành                     | Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:4:4]                                                                  |
| Lưu ý về môi chất vận hành/điều khiển | Có thể hoạt động bằng dầu (cần thiết cho hoạt động tiếp theo)                                         |
| Khả năng chống rung                   | Kiểm tra bộ gá vận chuyển với mức độ nghiêm trọng 1 theo FN 942017-4 và EN 60068-2-6                  |
| chống sốc                             | Kiểm tra va đập với mức độ nghiêm trọng 2 theo FN 942017-5 và EN 60068-2-27                           |
| Tuân thủ LABS                         | VDMA24364-B1/B2-L                                                                                     |
| Nhiệt độ trung bình                   | -10 °C...60 °C                                                                                        |
| Mức áp suất âm thanh                  | 85 dB(A)                                                                                              |
| Môi chất kiểm soát                    | Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:4:4]                                                                  |
| Nhiệt độ môi trường xung quanh        | -10 °C...60 °C                                                                                        |
| trọng lượng sản phẩm                  | 810 g                                                                                                 |
| Kiểu gắn                              | trên tấm kết nối<br>với lỗ thông và vít                                                               |
| Cổng nối khí điều khiển 12            | Kích thước tấm kết nối 3 theo ISO 5599-1                                                              |
| Cổng nối khí điều khiển 14            | Kích thước tấm kết nối 3 theo ISO 5599-1                                                              |
| Cổng nối khí nén 1                    | Kích thước tấm kết nối 3 theo ISO 5599-1                                                              |
| Cổng nối khí nén 2                    | Kích thước tấm kết nối 3 theo ISO 5599-1                                                              |
| Cổng nối khí nén 3                    | Kích thước tấm kết nối 3 theo ISO 5599-1                                                              |
| Cổng nối khí nén 4                    | Kích thước tấm kết nối 3 theo ISO 5599-1                                                              |
| Cổng nối khí nén 5                    | Kích thước tấm kết nối 3 theo ISO 5599-1                                                              |
| Ghi chú vật liệu                      | Tuân thủ RoHS                                                                                         |
| Vật liệu của phốt                     | HNBR<br>NBR                                                                                           |
| Vật liệu vỏ                           | Nhôm đúc áp lực                                                                                       |